TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN CẨM LỆ** **TP ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 275 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29 -7-2022
V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Trung
2. Ông Mai Văn Du

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân - Thư ký Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Trần Lê Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 112/2022/TLST - HNGĐ ngày 13/4/2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 74/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/7/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ cư trú: Tổ 15, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; *có mặt*.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Tổ 15, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; *vắng m*ặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Trong đơn khởi kiện ngày 08/3/2022 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đình S kết hôn với nhau vào năm 1998 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận kết hôn quyển số 02 ngày 03/02/1988). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại địa chỉ phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn vợ chồng đã âm ỉ từ lâu nhưng trầm trọng nhất là vào năm 2013, nguyên

nhân là do tính tình và quan điểm sống không hợp, không có tiếng nói chung nên vợ chồng thường xuyên có lời qua tiếng lại, ông S sống không có trách nhiệm, không quan tâm đến gia đình. Đồng thời, bà nghi ngờ ông S có quan hệ với người phụ nữ khác. Hiện tại bà và ông S đã sống ly thân, phần ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không còn yêu thương, bà không còn tình cảm gì với ông S nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đình S.

Về con chung: Bà xác nhận vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều Tr, sinh ngày 16/10/1990 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 08/09/1993, con chung đã thành niên nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà L xác nhận không có

Về nợ chung: Bà L xác nhận không có

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tại phiên tòa:*

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đầy đủ, đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chưa tuân thủ đúng theo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự như không đến Tòa án để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa.

- Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Đình S.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Đình S.

+ Về quan hệ con chung: Các con chung đã thành niên, bà L không yêu cầu giải quyết.

+ Về tài sản chung: Bà L xác nhận không có.

+ Về nợ chung: Bà L xác nhận không có.

+ Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Đình S trú tại địa chỉ tổ 15, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Đình S được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2**]** *Về nội dung*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình S kết hôn với nhau vào năm 1998 có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông S là hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại địa chỉ tổ 15, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Theo bà L, sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bà đã từng gửi đơn đến Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để giải quyết. Tuy nhiên, sau khi được hòa giải vợ chồng đoàn tụ về sống chung. Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhất là vào năm 2013, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên có lời qua tiếng lại, ông S sống thiếu trách nhiệm với gia đình. Nay bà L nhận thấy bà và ông S không thể tiếp tục chung sống với nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông S, còn ông S không có ý kiến.

Xét thấy: Qua lời khai của bà L cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình S thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên có lời qua tiếng lại, vợ chồng sống không hạnh phúc. Theo kết quả xác minh ở nơi cư trú của ông S và bà L thì hiện nay bà L và ông S không còn sống chung với nhau, vợ chồng phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, bà L thuê nhà ở tại địa chỉ tổ 14, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng còn ông S vẫn đang sinh sống tại địa chỉ tổ 15, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để tiến hành hoà giải nhưng ông S không đến Tòa án. Điều này chứng tỏ ông S không quan tâm, không có thiện chí xây dựng hạnh phúc gia đình. Xét mâu thuẫn trong cuộc sống hôn nhân giữa bà L và ông S đã thật sự trầm trọng, vợ chồng không

còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Đình S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Đình S có 02 con chung tên Nguyễn Thị Kiều Tr, sinh ngày 16/10/1990 và Nguyễn Đức H, sinh ngày 08/09/1993. Các con chung đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung:* Bà Nguyễn Thị L xác nhận không có.

[2.4] *Về nợ chung:* Bà Nguyễn Thị L xác nhận không có.

[3] *Về an phí:* Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị L phải chịu là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 147; khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn ông Nguyễn Đình S.

2. Về quan hệ con chung: Các con chung đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị L xác nhận không có.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị L xác nhận không có.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Nguyễn Thị L phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số số 0001816 ngày 12/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Nguyễn Đình S vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tp Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục thi hành án;
- UBND phường H;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Lệ Hằng